

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG

I. Mục đích ban hành hướng dẫn

1. Thống nhất cách xây dựng và trình bày đề cương chi tiết học phần trong toàn bộ các chương trình đào tạo trình độ đại học của Học viện.
2. Bảo đảm đề cương chi tiết học phần được thiết kế khoa học, đầy đủ thông tin và phù hợp với các quy định hiện hành.
3. Hỗ trợ giảng viên xác định rõ chuẩn đầu ra học phần, chuẩn đầu ra bài học, nội dung giảng dạy, phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá và sự nhất quán với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, hướng tới giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo;
4. Tăng cường tính minh bạch trong tổ chức giảng dạy và cung cấp thông tin đầy đủ cho người học trước khi tham gia học phần;
5. Phục vụ công tác quản lý đào tạo, giám sát, cải tiến chất lượng và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

II. Giải thích từ ngữ và chữ viết tắt

1. *Mục tiêu của học phần* là những định hướng về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà học phần hướng tới để hình thành và phát triển cho người học sau khi hoàn thành học phần;
2. *Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO - Program Learning Outcome)* là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành một chương trình đào tạo, gồm cả yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp.
3. *Chỉ báo chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PI – Program Performance Indicator)* là những nội hàm chính của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo được thể hiện ở các tiêu chí cụ thể, có thể đo lường, dùng để xác định mức độ người học đạt được từng chuẩn đầu ra sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.
4. *Chuẩn đầu ra học phần (CLO - Course Learning Outcome)* là yêu cầu tối thiểu cần đạt về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học ngay tại thời điểm kết thúc học phần.
5. *Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần (CI - Course Performance Indicator)* là những nội hàm chính của chuẩn đầu ra học phần được thể hiện ở các tiêu chí cụ thể, có thể đo lường, dùng để xác định mức độ người học đạt được từng chuẩn đầu ra sau khi hoàn thành học phần.

6. *Chuẩn đầu ra bài học (LLO - Lesson Learning Outcome)* là yêu cầu tối thiểu cần đạt về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học ngay tại thời điểm kết thúc chương/bài học;

7. *Hệ thống quản lý học tập (VNVA LMS - Learning Management System)* là hệ thống phần mềm hỗ trợ các hoạt động giảng dạy, học tập và quản lý giáo dục tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

8. *Rubric* là công cụ đánh giá dưới dạng bảng tiêu chí, trong đó thể hiện rõ các tiêu chí đánh giá và mô tả cụ thể các mức độ đạt được của người học; được sử dụng làm căn cứ chấm điểm, phản hồi kết quả học tập và xác định mức độ người học đạt chuẩn đầu ra trong từng hoạt động đánh giá, bảo đảm tính minh bạch, thống nhất và chất lượng của công tác đánh giá.

9. ĐCHP – Đề cương chi tiết học phần.

10. CTĐT – Chương trình đào tạo.

CHƯƠNG II

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

A. Hướng dẫn xây dựng các nội dung chung cho tất cả các mẫu đề cương chi tiết học phần (Phụ lục 1-5)

1. Xác định các thông tin về học phần (Mục I - Thông tin về học phần - ĐCHP)

a) Nguồn thông tin trong mục I (Học kì, số tín chỉ, học phần tiên quyết, học phần song hành):

Sử dụng thông tin trong khung CTĐT hiện hành, đảm bảo thông tin trong ĐCHP phải khớp với CTĐT hiện hành.

b) Cách xác định giờ học tập:

- Giảng viên liệt kê các hoạt động học tập và giờ chuẩn, giờ thực tế phân bổ cho từng hoạt động.

- Giảng viên phân bổ giờ chuẩn, giờ thực tế theo đúng quy định tại khoản 1 điều 7 thông tư 17/2021 của Bộ GDĐT, trong đó có quy định:

a) Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá;

b) Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

- Giờ chuẩn được xác định là 15 tiết/tín chỉ.

- Giờ thực tế được quy đổi từ giờ chuẩn theo quy định tại điểm a và b ở trên.

Ví dụ: Học phần A có tổng số 3 tín chỉ (2 tín chỉ lý thuyết + 1 tín chỉ thực hành) trong đó:

Hoạt động học tập	Giờ chuẩn (tiết)	Giờ thực tế (tiết)
• Học lý thuyết trên lớp	24	24
• Làm bài tập trên lớp	3	3
• Thuyết trình và thảo luận trên lớp	3	3
• Thực hành trong phòng thí nghiệm	10	20
• Thực tế ngoài trường	5	10
• Kiểm tra đánh giá	-	3
• Giờ tự học	-	87
Tổng số tiết	45	150

*** Cách tính giờ tự học:**

Giờ tự học cho 1 tín chỉ = 50 tiết – số tiết lý thuyết – số tiết thực hành, thực tập, thực tế, giờ kiểm tra đánh giá

Theo bảng trên ta có: Giờ tự học của học phần A = 50 tiết x 3 tín chỉ - 24 tiết Lý thuyết trên lớp - 3 tiết Làm bài tập trên lớp - 3 tiết Thuyết trình và thảo luận trên lớp – 20 tiết Thực hành trong phòng thí nghiệm – 10 tiết Thực tế ngoài trường – 3 tiết Kiểm tra đánh giá = 87 tiết.

2. Xác định mục tiêu, chuẩn đầu ra học phần và mức độ đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra CTĐT (Mục II - Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần - ĐCHP)

a) Xây dựng Bảng 1 - Mức độ đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT-ĐCHP:

- Ghi rõ nội dung các PLO và PI mà học phần đóng góp.
- Mức độ đóng góp của học phần cho PLO: Giảng viên lấy đúng thông tin trong ma trận IPRM để điền vào cột này.

Giải thích các mức IPRM:

I – Giới thiệu (Introduction): Làm thành công dưới sự hướng dẫn các yêu cầu của năng lực được nêu trong CDR;

P – Thực hiện (Practice): Làm một mình thành công nhưng chưa thành thạo các yêu cầu của năng lực được nêu trong CDR;

R – Củng cố (Reinforce): Làm một mình thành thạo các yêu cầu của năng lực được nêu trong CDR nhưng chưa biết hướng dẫn cho người khác;

M – Đạt được (Master): thực hiện một cách độc lập và hướng dẫn người khác làm được các yêu cầu được đưa ra trong CDR.

b) Xác định Mục tiêu của học phần (Mục 2.2 - Mục tiêu của học phần - ĐCHP):

- Căn cứ vào mục tiêu, CDR của CTĐT, triết lý giáo dục của Học viện và triết lý giáo dục của CTĐT (nếu có) để xác định mục tiêu học phần.

- Mục tiêu của học phần cần liên quan chặt chẽ với mục tiêu của CTĐT và đề cập đến kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà học phần sẽ cung cấp cho sinh viên.

c) Xác định chuẩn đầu ra học phần và chỉ báo chuẩn đầu ra của học phần (Mục 2.3 - Chuẩn đầu ra và chỉ báo chuẩn đầu ra của học phần - ĐCHP):

- Căn cứ vào ma trận IPRM và mục tiêu của học phần để xác định CĐR học phần, đảm bảo tính tương thích, nhất quán với chỉ báo CĐR của CTĐT mà học phần đóng góp.

- Chuẩn đầu ra học phần phải đảm bảo nguyên tắc SMART để có thể thực hiện, đo lường và đánh giá được:

S (Specific): Cụ thể, rõ ràng về nội dung.

M (Measurable): Có thể đo lường được (qua bài thi, sản phẩm, quan sát).

A (Achievable): Có thể đạt được trong thời lượng của học phần.

R (Relevant): Đóng góp trực tiếp vào CĐR của CTĐT.

T (Time-bound): Đảm bảo thời hạn hoàn thành (khi kết thúc bài học/học phần).

- Cập nhật CĐR học phần liên quan đến năng lực khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có) để phục vụ triển khai các Nghị quyết số 57, 68 và 71 của Bộ Chính trị.

d) Cấu trúc chuẩn đầu ra học phần:

- Mỗi CĐR học phần cần được diễn đạt theo cấu trúc sau:

CLO = Động từ (thang Bloom) + Nội dung + điều kiện/mức độ/giới hạn/phạm vi thực hiện.

Ví dụ: *Áp dụng kiến thức về các ứng dụng số, các xu hướng phát triển kinh tế và kinh doanh số để thực hiện hiệu quả hoạt động kinh doanh, quản lý kinh tế trong doanh nghiệp/tổ chức và cơ quan quản lý nhà nước.*

Trong đó:

+ **Động từ thang Bloom:** “Áp dụng”

+ **Nội dung:** “kiến thức về các ứng dụng số, các xu hướng phát triển kinh tế và kinh doanh số”

+ **Điều kiện/mức độ/giới hạn/phạm vi thực hiện:** “để thực hiện hiệu quả hoạt động kinh doanh, quản lý kinh tế trong doanh nghiệp/tổ chức và cơ quan quản lý nhà nước”.

- Lưu ý:

+ Động từ diễn đạt CLO phải ở mức thấp hơn hoặc bằng với động từ diễn đạt PI mà học phần đóng góp.

+ Không lấy PI làm CLO (trừ học phần Khoá luận tốt nghiệp).

+ Mỗi CLO chỉ đáp ứng cho 1 PI.

+ Số lượng CLO không nên quá nhiều, chỉ nên dao động từ 4-6 chuẩn;

e) Xác định chỉ báo chuẩn đầu ra học phần (CI):

- Mức độ (theo thang Bloom) của động từ diễn đạt CI phải tương đương với động từ diễn đạt CLO mà CI đó đóng góp.

- Không lấy CLO làm CI.
- + Mỗi CLO chỉ nên có từ 2-3 CI;
- + Các CI cần đảm bảo được đánh giá bởi các hoạt động đánh giá phù hợp.
- + Mỗi CI được diễn đạt theo cấu trúc sau:

CI = Động từ (thang Bloom) + Nội dung + điều kiện/mức độ/giới hạn/phạm vi thực hiện.

3. Tóm tắt nội dung của học phần (Mục III - Nội dung tóm tắt của học phần - ĐCHP)

- Viết tóm tắt nội dung học phần (bao gồm nội dung lý thuyết và thực hành) không quá 100 từ theo mẫu ĐCHP.

- Giảng viên tóm tắt nội dung học phần theo mẫu sau:

Mã học phần - Tên học phần Tiếng Việt - Tên học phần tiếng Anh (Tổng số tín chỉ: ... - Lý thuyết: ... - Thực hành: ... - Giờ tự học: ...). Học phần này gồm ...

(Giảng viên ghi tóm tắt nội dung giảng dạy lý thuyết và thực hành của học phần)

Ví dụ:

TS94039 - Bệnh học Thủy sản - Fish Pathology (Tổng số tín chỉ: 3,0 - Lý thuyết: 2,0 - Thực hành: 1,0 - Giờ tự học: 87). Học phần này gồm các kiến thức về phương pháp phòng bệnh tổng hợp, chẩn đoán bệnh động vật thủy sản, nguyên tắc và phương pháp sử dụng thuốc, hoá chất và chế phẩm trong nuôi trồng thủy sản; biện pháp phòng và xử lý một số bệnh thường gặp trên một số đối tượng thủy sản quan trọng. Thực hành các kỹ năng quan sát, đánh giá và tiên lượng bệnh, thu mẫu và giải phẫu động vật thủy sản, chẩn đoán lâm sàng và chuyên sâu, dùng thuốc và hóa chất trong điều trị bệnh.

4. Xác định phương pháp giảng dạy và học tập (Mục IV - Phương pháp giảng dạy và học tập - ĐCHP)

a) Phương pháp giảng dạy:

- Căn cứ triết lý giáo dục của Học viện và của CTĐT (nếu có); căn cứ mục tiêu, CĐR và chỉ báo CĐR học phần; căn cứ nội dung và CĐR bài học để lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp giúp người học đạt được CĐR học phần và CĐR của CTĐT.

- Áp dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy; ưu tiên lựa chọn các phương pháp giảng dạy tích cực nhằm thúc đẩy tư duy sáng tạo, tính chủ động, tích cực, trách nhiệm, nâng cao năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin và tinh thần học tập suốt đời của người học.

- Tham khảo các phương pháp giảng dạy tích cực trong phụ lục 6.

b) Phương pháp học tập:

- Dựa vào phương pháp giảng dạy, giảng viên lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp cho người học.

- Khuyến khích người học áp dụng các phương pháp học tập tích cực nhằm thúc đẩy năng lực tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời.

5. Xác định nhiệm vụ của sinh viên (Mục V – Nhiệm vụ của sinh viên - ĐCHP)

- Nhiệm vụ của sinh viên phải phù hợp với phương pháp giảng dạy và học tập.

Ví dụ:

- Đi học đầy đủ, đúng giờ, đọc và chuẩn bị trước nội dung trong giáo trình/tài liệu tham khảo theo yêu cầu của giảng viên trước khi đến lớp; tích cực tham gia thảo luận bài học trên lớp.
- Hoàn thành đầy đủ 10 bài tập về nhà.
- Chuẩn bị bài thuyết trình và tham gia thảo luận.
- Tham dự các buổi thực hành và nộp báo cáo đúng hạn.
- Thực hiện điều tra thực địa theo đúng kế hoạch và hướng dẫn của giảng viên.
- Tham dự đầy đủ các buổi kiểm tra, đánh giá quá trình và thi cuối kì.
-

6. Xác định phương pháp đánh giá (Mục VI – Phương pháp đánh giá - ĐCHP)

a) Lựa chọn phương pháp đánh giá:

- Căn cứ vào CĐR học phần, chỉ báo CĐR học phần, nội dung học phần, phương pháp giảng dạy và học tập, giảng viên lựa chọn phương pháp đánh giá phù hợp đảm bảo tính khả thi, công bằng, chính xác và minh bạch.
- Tham khảo phụ lục 6 để lựa chọn phương pháp đánh giá phù hợp với học phần.

b) Xây dựng Bảng 3 - Kế hoạch đánh giá và trọng số điểm:

- Yêu cầu đối với thông tin trong cột (3): Các hoạt động đánh giá phải đánh giá được tất cả các CI.
- Cách xác định thông tin trong cột (4): Giảng viên phân bổ điểm dựa trên mức độ đóng góp của mỗi hoạt động đánh giá cho từng CI được đánh giá. Căn cứ vào điểm phân bổ này, giảng viên xác định trọng số đóng góp của tiêu chí đánh giá trong mỗi rubric và điểm của các câu hỏi thi trong đề thi tự luận/trắc nghiệm/vấn đáp.
- Cách xác định thông tin trong cột (5): sử dụng công thức dưới đây để tính trọng số của chỉ báo CĐR học phần trên điểm toàn phần.

$$\text{Trọng số của CI trên điểm toàn phần} = \frac{\text{cột (4)} \times \text{cột (6)}}{10}$$

- Cách xác định thông tin trong cột (6): giảng viên tự xác định trọng số của từng hoạt động đánh giá và đảm bảo trọng số đánh giá chuyên cần là 10%, đánh giá thường xuyên là 30% và đánh giá cuối kì là 60% theo quy định chung của Học viện.

Ví dụ:

Bảng 3. Kế hoạch đánh giá và trọng số điểm

Hoạt động đánh giá	Chuẩn đầu ra của học phần được đánh giá	Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Điểm số của hoạt động đánh giá phân bổ cho từng Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Trọng số của chỉ báo chuẩn đầu ra học phần trên điểm toàn phần (%)	Trọng số của hoạt động đánh giá (%)	Thời gian/ Tuần học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)*(6)/10	(6)	(7)
Đánh giá chuyên cần					10	
Tham dự lớp	CLO5	CI5.1	4	4	10	
		CI5.2	6	6		
Đánh giá thường xuyên					30	
Bài tập	CLO3	CI 3.1	3	3	10	
	CLO4	CI 4.1	3	3		
		CI 4.2	4	4		
Tiểu luận	CLO 3	CI 3.2	10	10	10	
Thi giữa kì	CLO1	CI 1.1	3	3	10	
	CLO2	CI 2.1	7	7		
Đánh giá cuối kì					60	
Thi kết thúc học phần	CLO1	CI 1.1	2	12	60	
		CI 1.2	2	12		
	CLO 2	CI 2.1	3	18		
		CI 2.2	3	18		
Tổng				100%	100%	

c) Xây dựng các Rubric dùng cho các hoạt động đánh giá định tính:

- Giảng viên xây dựng các rubric cho các hoạt động đánh giá mang tính chất định tính (ví dụ: Tham dự lớp; Bài tập; Tiểu luận) được xác định tại bảng 3. Tên của rubric phải trùng với tên của hoạt động đánh giá.

- Mỗi rubric cần bám sát chỉ báo CDR (CI) và nội dung học phần; đảm bảo các tiêu chí, trọng số và mức độ đánh giá phải nhất quán, minh bạch, hợp lý và khả thi.

Lưu ý: Hệ số của tiêu chí đánh giá Rubric phải khớp với điểm số của hoạt động đánh giá phân bổ cho từng CI được đánh giá (cột 4 – bảng 3 trong ĐCHP).

7. Liệt kê giáo trình/ tài liệu tham khảo (Mục VII - Giáo trình/ tài liệu tham khảo - ĐCHP)

a) Giáo trình/Bài giảng:

Liệt kê ít nhất 1 giáo trình/ bài giảng cập nhật mới từ 5 năm trở lại đây.

b) Tài liệu tham khảo:

Liệt kê ít nhất 1 tài liệu tham khảo cập nhật mới từ 5 năm trở lại đây.

Lưu ý:

- Sách, giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo khi liệt kê phải đảm bảo có sẵn trong thư viện Khoa, thư viện của Học viện và sinh viên dễ dàng tiếp cận, tra cứu; Giáo trình, tài liệu tham khảo phải được cập nhật thường xuyên.

- Trích dẫn theo mẫu sau:

Biays, J. S., Wershoven C. and Larway, L. (2000). Along These Lines – Writing Paragraphs and Essays, Canadian Edition, Prentice Hall Allyn and Bacon Canada, Scarborough, Ontario, 442 p.

- Tổng số giáo trình và tài liệu tham khảo không quá 5 tài liệu.

- Bổ sung tài liệu là công trình nghiên cứu khoa học mới nhất của giảng viên có liên quan đến học phần.

8. Nội dung chi tiết của học phần (Mục VIII - Nội dung chi tiết của học phần - ĐCHP)

Giảng viên điền đầy đủ thông tin vào bảng. Lưu ý phân bổ số tiết lý thuyết, thực hành, giờ tự học ... khớp với số tiết thực tế tại mục I - Thông tin chung.

a) Cấu trúc chuẩn đầu ra bài học (LLO):

- Chuẩn đầu ra bài học được diễn đạt theo cấu trúc sau:

LLO = Động từ (thang Bloom) + Nội dung kiến thức/kỹ năng + điều kiện/mức độ/giới hạn/phạm vi thực hiện.

Lưu ý:

+ Mức độ (theo thang Bloom) của động từ diễn đạt LLO phải ở mức thấp hơn hoặc bằng với động từ diễn đạt CI mà bài học đóng góp. Trong đó mỗi CI có ít nhất 01 LLO đóng góp ở mức ngang bằng.

+ Không lấy CI làm LLO.

+ Mỗi LLO chỉ đáp ứng cho 1 CI.

b) Nội dung học phần:

- Nội dung giảng dạy phải phù hợp và nhất quán với LLO và CLO.

- Cập nhật nội dung giảng dạy liên quan đến khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có) để phục vụ triển khai các Nghị quyết 57, 68 và 71 của Bộ Chính trị.

- Phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá được xác định cho từng nội dung giảng dạy trong mục VIII phải khớp với phương pháp đã được liệt kê tại mục IV và VI trong ĐCHP.

9. Xác định điều kiện cơ sở vật chất phục vụ dạy và học (Mục IX/X - Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ dạy và học học phần - ĐCHP)

Giảng viên liệt kê các cơ sở vật chất cần thiết để triển khai dạy và học.

Lưu ý: Tất cả các học phần phải sử dụng hệ thống phần mềm quản lý học tập của Học viện VNUA LMS trong các hoạt động dạy và học.

10. Kí duyệt và ban hành đề cương chi tiết học phần

Đề cương chi tiết học phần sau khi được hoàn thiện phải có đầy đủ chữ kí của giảng viên, trưởng bộ môn và trưởng khoa phụ trách học phần. Giảng viên phụ trách học phần nên là những giảng viên có trình độ tiến sĩ.

11. Liệt kê các lần cải tiến

- Ngoài các lần cải tiến lớn CTĐT (ví dụ lần cải tiến năm 2024), hằng năm, các học phần đều phải được rà soát và thực hiện cải tiến nhỏ (nếu cần thiết) ở một trong các lĩnh vực sau đây mà không làm thay đổi CDR học phần:

- + Rà soát và cập nhật nội dung học phần, phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá;
- + Rà soát và cập nhật tài liệu tham khảo, ưu tiên cập nhật kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên trong Học viện;
- + Các cải tiến khác: Ghi rõ nội dung và các lần cải tiến trong vòng 5 năm gần nhất (nếu có).

B. Hướng dẫn xây dựng nội dung riêng cho học phần chung cấp Học viện (Phụ lục 2)

- Cách xây dựng Bảng 1 - Mức độ đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT - ĐCHP

+ Cột “Chỉ báo CDR của CTĐT”: Xoá các chỉ báo mà học phần không đóng góp, chỉ giữ lại những chỉ báo mà học phần đóng góp (lấy thông tin từ ma trận IPRM).

+ Cột “Mức độ đóng góp của học phần cho CDR ra của CTĐT”: bổ sung mức độ đóng góp (lấy thông tin từ ma trận IPRM).

C. Hướng dẫn xây dựng nội dung riêng cho học phần đồ án toàn phần (Phụ lục 3) và đồ án một phần (Phụ lục 4)

1. Cách xác định chủ đề/định hướng chủ đề đối với sản phẩm đồ án (Bảng 4 – Mẫu ĐCHP):

- Chủ đề/định hướng chủ đề: Giảng viên liệt kê chủ đề của đồ án để sinh viên tự lựa chọn hoặc đưa ra các định hướng để sinh viên tự xác định chủ đề của đồ án.

- Yêu cầu đối với sản phẩm: Giảng viên mô tả rõ yêu cầu sản phẩm của từng chủ đề.

2. Tổ chức thực hiện đồ án:

- Số lượng sinh viên/nhóm: Giảng viên có thể cho sinh viên thực hiện đồ án cá nhân hoặc theo nhóm. Mỗi nhóm không quá 10 sinh viên/nhóm.
- Các giai đoạn thực hiện của đồ án: Giảng viên nên chia thành các giai đoạn thực hiện đồ án. Ở mỗi giai đoạn thực hiện, cần nêu rõ công việc và yêu cầu kết quả cần đạt.

D. Hướng dẫn xây dựng nội dung riêng cho học phần Khoá luận tốt nghiệp (Phụ lục 5)

- **Xây dựng chuẩn đầu ra của học phần (Bảng 1. Chuẩn đầu ra của học phần và mức độ đóng góp cho chuẩn đầu ra của CTĐT - ĐCHP).**
- + Sử dụng chỉ báo CĐR của CTĐT mà học phần đóng góp làm CĐR ra học phần KLTN.
- + Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT: sử dụng đúng thông tin trong ma trận IPRM.

PHỤ LỤC 1. MẪU ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN THƯỜNG TIẾNG VIỆT
<https://dbcl.vnua.edu.vn/docs/mau-de-cuong-chi-tiet-hoc-phan-tieng-viet/>

PHỤ LỤC 2. MẪU ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN CHUNG TOÀN HỌC VIỆN
https://dbcl.vnua.edu.vn/docs/dai-hoc_mau-de-cuong-chi-tiet-hoc-phan-chung-toan-hoc-vien/

PHỤ LỤC 3. MẪU ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN ĐỒ ÁN TOÀN PHẦN
<https://dbcl.vnua.edu.vn/docs/mau-de-cuong-chi-tiet-hoc-phan-do-an-ca-hoc-phan-thuc-hien-do-an/>

PHỤ LỤC 4. MẪU ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN ĐỒ ÁN MỘT PHẦN
<https://dbcl.vnua.edu.vn/docs/mau-de-cuong-chi-tiet-hoc-phan-do-an-do-an-chi-la-mot-noi-dung-trong-giang-day-hoc-phan/>

PHỤ LỤC 5. MẪU ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP
https://dbcl.vnua.edu.vn/docs/dai-hoc_-mau-de-cuong-chi-tiet-hoc-phan-khoa-luan-tot-nghiep/

PHỤ LỤC 6. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TÍCH CỰC

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-HVN ngày tháng năm của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

1. Đặc điểm đặc trưng của phương pháp dạy học tích cực

- Lấy người học làm trung tâm

Người học giữ vai trò chủ động trong quá trình học tập: người học tự tìm tòi, khám phá, trao đổi và xây dựng kiến thức; giảng viên chuyển từ vai trò “truyền đạt” sang “tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ”.

- Phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động và sáng tạo của người học

Người học được khuyến khích đặt câu hỏi, nêu ý kiến, phản biện, giải quyết vấn đề và vận dụng kiến thức vào tình huống thực tiễn.

- Tăng cường hoạt động học tập và trải nghiệm

Quá trình học chú trọng các hoạt động như thảo luận nhóm, dự án, tình huống, nghiên cứu trường hợp, thực hành, trải nghiệm... thay cho việc nghe giảng thụ động.

- Chú trọng phát triển năng lực và phẩm chất

Không chỉ hướng đến ghi nhớ kiến thức mà tập trung hình thành năng lực (tư duy, giải quyết vấn đề, hợp tác, giao tiếp, tự học...) và các phẩm chất cần thiết.

- Tăng cường tương tác và hợp tác

Đề cao sự tương tác đa chiều: người học – người học, người học – giảng viên, người học – môi trường học tập; học tập hợp tác là hình thức phổ biến.

- Gắn lý thuyết với thực tiễn

Nội dung và hoạt động học tập được thiết kế gắn với bối cảnh thực tế, nghề nghiệp hoặc các vấn đề xã hội, giúp người học thấy được ý nghĩa và khả năng ứng dụng của kiến thức.

- Đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá

Đánh giá quá trình được coi trọng; sử dụng đa dạng hình thức như đánh giá qua sản phẩm, dự án, thuyết trình, tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng, bên cạnh các bài kiểm tra truyền thống.

2. Một số phương pháp dạy học tích cực

2.1. Phương pháp làm việc nhóm (Group working)

Đây là một phương pháp dạy học mà “Người học được phân chia thành từng nhóm nhỏ riêng biệt, chịu trách nhiệm về một mục tiêu duy nhất, được thực hiện thông qua nhiệm vụ riêng biệt của từng người. Các hoạt động cá nhân riêng biệt được tổ chức lại, liên kết hữu cơ với nhau nhằm thực hiện một mục tiêu chung”.

Phương pháp này được sử dụng nhằm giúp cho mọi người học tham gia một cách chủ động vào quá trình học tập, tạo cơ hội cho người học có thể chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, ý kiến để giải quyết các vấn đề có liên quan đến nội dung bài học; cơ hội được giao lưu, học hỏi lẫn nhau; cùng nhau hợp tác giải quyết những nhiệm vụ chung.

Cách thức thực hiện:

- Giảng viên giới thiệu về chủ đề
- Xác định nhiệm vụ chung và phân chia các nhóm
- Người học thực hiện thảo luận, làm việc nhóm

- Báo cáo kết quả làm việc của nhóm
- Giảng viên và người học đánh giá kết quả làm việc nhóm

2.2. Phương pháp nghiên cứu tình huống (Case study)

Với phương pháp này, giảng viên sẽ dùng những câu chuyện có thật hoặc hư cấu để chứng minh cho một vấn đề nào đó để giúp người học dễ tưởng tượng, hình dung và hiểu vấn đề. Phương pháp này có thể được thực hiện bằng cách sử dụng văn bản, các đoạn ghi âm, clip, video,...

Cách thức thực hiện:

- Người học sẽ cùng nghe hoặc xem và suy ngẫm về một tình huống
- Người học tiến hành trao đổi, thảo luận và đưa ra giải pháp xử lý tình huống dưới sự hướng dẫn của giảng viên
- Giảng viên nhận xét, đánh giá người học

2.3. Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem solving)

Đây là phương pháp dạy học tích cực mới nhằm kích thích khả năng chủ động giải quyết vấn đề của người học. Dạy học giải quyết vấn đề là phương pháp dạy học trong đó giảng viên đưa ra những tình huống có vấn đề, điều khiển học sinh phát hiện vấn đề, hoạt động tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo để giải quyết vấn đề và thông qua đó chiếm lĩnh tri thức, rèn luyện kỹ năng và đạt được những mục đích học tập khác.

Cách thức thực hiện:

- Giảng viên nêu vấn đề
- Người học phân tích vấn đề và liệt kê các biện pháp có thể giải quyết vấn đề; phân tích và đánh giá hiệu quả của từng biện pháp để lựa chọn biện pháp tối ưu nhất
- Người học áp dụng biện pháp tối ưu để giải quyết vấn đề và rút kinh nghiệm khi giải quyết vấn đề tương tự (nếu có).

2.4. Phương pháp đóng vai (Role play)

Với việc sử dụng phương pháp đóng vai, giảng viên sẽ để người học đóng vai trực tiếp vào một kịch bản cụ thể để giải quyết các tình huống xảy ra

Cách thức thực hiện:

- Giảng viên đưa ra kịch bản liên quan đến nội dung giảng dạy
- Giảng viên phân vai cho người học để thực hiện kịch bản
- Người học đóng vai, diễn theo kịch bản
- Cả lớp thảo luận, đánh giá về khả năng diễn, xử lý tình huống, cách ứng biến
- Giảng viên đưa ra kết luận, định hướng cho người học đâu là cách ứng xử tốt nhất và giải thích lý do, ý nghĩa.

2.5. Phương pháp trò chơi (Game based learning)

Giảng viên tổ chức cho người học tìm hiểu về vấn đề nào đó thông qua việc tiến hành các trò chơi phù hợp.

Cách thức thực hiện:

- Giảng viên phổ biến về trò chơi gồm tên, nội dung và quy tắc trò chơi
- Người học tiến hành chơi trò chơi
- Giảng viên đánh giá và thảo luận để nêu ra ý nghĩa, bài học rút ra sau khi kết thúc trò chơi

2.6. Phương pháp dạy học theo dự án (Project based learning)

Đây là phương pháp dạy học tích cực yêu cầu người học phải thực hiện một nhiệm vụ học tập gắn với thực tiễn và có sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành. Phương pháp này đòi hỏi người học có tính tự lực cao khi phải đảm nhiệm mọi công đoạn bao gồm lập kế hoạch, thực hiện dự án và đánh giá kết quả của dự án.

Cách thức thực hiện:

- Giảng viên nêu yêu cầu về dự án
- Người học xác định chủ đề và lập kế hoạch thực hiện dự án
- Người học thực hiện dự án (cá nhân hoặc theo nhóm)
- Người học viết và trình bày báo cáo kết quả thực hiện dự án, sản phẩm dự án
- Người học trao đổi, thảo luận về kết quả thực hiện dự án
- Giảng viên nhận xét, góp ý, đánh giá

2.7. Phương pháp tham quan thực tế (Field trip)

Tham quan thực tế là một cách khảo sát tình huống thông qua hiện trường để người học rút ra được những bài học thực tế và giả định được các hướng phát triển trong tương lai.

Cách thức thực hiện:

- Giảng viên tư vấn cho người học chọn hiện trường phù hợp với mục tiêu học tập;
- Người học lập kế hoạch, chuẩn bị và tham quan thực tế: làm rõ mục tiêu, địa điểm, thời gian, phương tiện, kinh phí thực hiện, nội dung, kết quả dự kiến và dự phòng các tình huống phát sinh
- Người học tham quan thực tế: quan sát, thu thập thông tin, nhận diện vấn đề,...
- Người học viết báo cáo và trình bày kết quả tham quan thực tế

2.8. Phương pháp nghiên cứu, thực nghiệm

Với phương pháp này, người học sẽ được trực tiếp tham gia nghiên cứu, tiến hành các thí nghiệm để tự tìm ra câu trả lời cho vấn đề.

2.9. Phương pháp dạy học theo góc

Đây là một trong những phương pháp dạy học tích cực mới mà ở đây người học cần thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau, ở các vị trí cụ thể trong phạm vi lớp học và đáp ứng được nhiều các phong cách học tập khác nhau.

2.10. Phương pháp giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông

Giảng viên chuẩn bị và triển khai bài giảng trên cơ sở sử dụng các phần mềm trình diễn, các phương tiện trình chiếu và các công cụ minh họa.

3. Bảng tương thích phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá theo thang Bloom

3.1. Thang Bloom về kiến thức

STT	Mức độ theo thang Bloom	Định nghĩa	Động từ	Phương pháp dạy – học	Các nội dung đánh giá	Phương pháp kiểm tra – đánh giá
1.	Nhớ (Remember)	Ghi nhớ là khả năng khôi phục, ghi nhận và nhớ lại kiến thức có liên quan. Hay nói cách khác, ghi nhớ là khi sinh viên có thể nhắc lại thông tin, kiến thức đã học	<ul style="list-style-type: none"> - Sắp xếp (Arrange) - Định nghĩa (Define) - Mô tả (Describe) - Vẽ (Draw) - Sao chép (Duplicate) - Tìm thấy (Find) - Xác định (Identify) - Gắn nhãn (Label) - Liệt kê (List) - So khớp (Match) - Đặt tên (Name) - Trích dẫn (Quote) - Nhớ lại (Recall) - Lặp lại (Repeat) - Truy xuất (Retrieve) - Sắp xếp theo trình tự (Sequence) - Cho thấy (Show) - Cho biết (Tell) - Viết (Write) - Nhận diện (Define) - Trình bày (Present) 	<ul style="list-style-type: none"> - Dạy học trực tiếp (Direct instruction) - Thuyết giảng (Lecturing) - Giải thích cụ thể (Explicit explanation) - Minh họa (Illustration / Demonstration) 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu định nghĩa (Definitions) - Dán nhãn (Labeling activity) - Liệt kê (Listing activity) - Hoạt động ghép kiến thức (Matching activity) - Xác định khái niệm (Identifying terms) - Cung cấp ví dụ đã học (Proving examples) - Viết lại khái niệm đã học (Reciting concepts) - Trò chơi: đi tìm đồ vật (Scavenger Hunt) 	<ul style="list-style-type: none"> - Trắc nghiệm - Tự luận: câu trả lời ngắn - Vấn đáp nội dung phù hợp

STT	Mức độ theo thang Bloom	Định nghĩa	Động từ	Phương pháp dạy – học	Các nội dung đánh giá	Phương pháp kiểm tra – đánh giá
			- Tường thuật (Narrate) - Mô phỏng (Simulate)			
2.	Hiểu (Understanding)	Hiểu là khả năng diễn đạt ý nghĩa của thông điệp bằng miệng, văn bản hay hình ảnh. Hiểu không chỉ đơn thuần là nhắc lại một thông điệp nào đó mà chúng ta cần thể hiện sự hiểu biết của mình thông qua diễn giải, minh họa, phân loại, tóm tắt, suy luận, so sánh và giải thích	- Liên hệ (Associate) - So sánh (Compare) - Thảo luận (Discuss) - Phân biệt (Distinguish) - Ước lượng (Estimate) - Giải thích (Explane) - Biểu lộ (Express) - Mở rộng (Extend) - Minh họa (Illustrate) - Chỉ ra (Indicate) - Suy diễn (Infer) - Diễn dịch, cắt nghĩa (Interpret) - Trình bày cách khác (Restate) - Tóm tắt (Summarize) - Mô tả (describe) - Lựa chọn (select) - Phân loại (Classify) - Khái quát hóa (Generalize) - Làm khác biệt (Differentiate)	- Dạy học trực tiếp (Direct instruction) - Kết hợp với dạy học gián tiếp (Indirect instruction) - Thảo luận (Discussion) - Diễn giảng có kết hợp với minh họa/biểu diễn (Lecture with Demonstration) - Diễn giảng có kết hợp sử dụng câu hỏi : 5W và 1H (Lecture Using 5W–1H Question) - Nêu vấn đề (problem-solving) - Đối chiếu, so sánh (Comparison and Contrast)	- Sự tương tự (Analogies) - Vẽ/Minh họa (Drawing/Illustration) - Nhật ký (Journal entries) - So sánh đơn giản (Simple comparison) - Tóm tắt (Summary) - Viết báo cáo (Written report) - Phác thảo (Outline)	- Trắc nghiệm - Tự luận: câu trả lời ngắn - Vấn đáp nội dung phù hợp

STT	Mức độ theo thang Bloom	Định nghĩa	Động từ	Phương pháp dạy – học	Các nội dung đánh giá	Phương pháp kiểm tra – đánh giá
3.	Vận dụng (Applying)	Áp dụng là khả năng vận dụng các thông tin, kiến thức đã học vào một tình huống, thí nghiệm nào đó	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng (Apply) - Tính toán (Calculate) - Thay đổi (Change) - Phân loại (Classify) - Tổng hợp (Compile) - Xây dựng (Construct) - Trình diễn (Demonstrate) - Thử nghiệm (Experiment) - Thực hiện (Implement) - Thao tác (Manipulate) - Vẽ đồ thị (Plot) - Dự đoán (Predict) - Trình bày (Present) - Sản xuất (Produce) - Liên kết (Relate) - Hiển thị (Show) - Giải quyết (Solve) - Lập kế hoạch (Schedule) - Điều chỉnh (Modify) - Phân biệt (Compare) - Hoàn tất (Complete) - Phát hiện (Discover) - Tổ chức (Organize) - Vận hành (Operate) 	<p>Dạy học gián tiếp (indirect instruction) kết hợp với dạy học tương tác (interactive instruction):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đóng vai (Roll-play) - Thảo luận (Discussion): thảo luận cặp đôi, thảo luận nhóm. - Làm việc nhóm (Group working) - Hình thành khái niệm (Concept Formation) - Diễn giảng có kết hợp minh họa (Lecture with Illustration) - Dạy học giải quyết vấn đề (Problem solving) 	<ul style="list-style-type: none"> - Xử lý dữ liệu (Data manipulation) - Biểu đồ (Graph) - Lập trình (Programming) - Trình bày (Show & Tell) - Giải quyết vấn đề 	<ul style="list-style-type: none"> - Giải bài tập - Tự luận: câu hỏi có yêu cầu phù hợp - Trắc nghiệm: câu hỏi có nội dung phù hợp - Vấn đáp: câu hỏi có nội dung phù hợp - Thuyết trình - Viết báo cáo - Làm dự án

STT	Mức độ theo thang Bloom	Định nghĩa	Động từ	Phương pháp dạy – học	Các nội dung đánh giá	Phương pháp kiểm tra – đánh giá
			<ul style="list-style-type: none"> - Điều khiển (Extrapolate) - Suy luận (Deduce) - Khai thác (Exploit) - Phác họa (Outline) 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm dự án (Project based learning) - Mô phỏng (Simulation-based Learning) - Dạy học theo tình huống (Case-based Learning) 		
4.	Phân tích (Analyzing)	Phân tích là khả năng chia thông tin, kiến thức thành các phần nhỏ, sau đó xác định cách các phần nhỏ đó liên quan với nhau và với một cấu trúc hoặc mục đích tổng thể	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu, khảo sát (Examine) - Kiểm Tra (Investigate) - Sắp xếp dựa trên các tiêu chí đề xuất (Organize) - Phác họa nét chính (Outline) - Nghiên cứu (Research) - Lựa chọn căn cứ trên phân tích (Select) - Phân tách (Separate) - Đơn giản hóa (Simplify) - Phân tích (Analyze) - Đánh giá (Appraise) - Phân loại dựa trên các tiêu chí đề xuất (Categorize) - So sánh (Compare) 	Dạy học gián tiếp (indirect instruction) kết hợp với dạy học tương tác (interactive instruction): <ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu tình huống (Case study) - Dạy học giải quyết vấn đề (Problem solving) - Thảo luận (Discussion): thảo luận cặp đôi, thảo luận nhóm - Làm việc nhóm (Group working) 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích nghiên cứu (Analyze research) - So sánh (Comparision) - Sự kiện quan trọng (Critical incident) - Luận điều kiện (Deductive reasoning) - Biểu đồ (Graph) - Bảng câu hỏi (Questionnaire) - Khắc phục sự cố (Troubleshoot) 	<ul style="list-style-type: none"> - Viết báo cáo - Nghiên cứu tình huống - Viết bài luận - Thuyết trình - Tự luận - Vấn đáp các nội dung phù hợp

STT	Mức độ theo thang Bloom	Định nghĩa	Động từ	Phương pháp dạy – học	Các nội dung đánh giá	Phương pháp kiểm tra – đánh giá
			<ul style="list-style-type: none"> - Đối chiếu (Contrast) - Phân tích thành các thành phần (Deconstruct) - Minh họa bằng sơ đồ (Diagram) - Chẩn đoán (Diagnose) - Xác định (Identify) - Kiểm định (Inspect) - Thăm định (Examine) - Bóc tách, chia nhỏ (Separate) - Lý giải (Explain) - Chỉ ra (Indicate) - Khám phá (Discover) - Bố trí, sắp xếp (Arrange) - Kết nối (Link) 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm dự án (Project based learning) - Mô phỏng (Simulation-based Learning) - Dạy học theo tình huống (Case-based Learning) 		
5.	Đánh giá (Evaluation)	Đánh giá là dựa trên các tiêu chí, tiêu chuẩn thông qua việc kiểm tra và phê bình để đưa ra một phán quyết, nhận định về một vấn đề	<ul style="list-style-type: none"> - Phán Quyết (Judge) - Chứng Minh (Prove) - Xếp Hạng (Rank) - Đánh Giá (Assess) - Lựa Chọn (Select) - Ủng Hộ (Support) - Kiểm Tra (Test) - Đánh Giá Giá Trị (Value) 	Dạy học gián tiếp (indirect instruction) kết hợp với dạy học tương tác (interactive instruction): <ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu tình huống (Case study) 	<ul style="list-style-type: none"> - Biện luận (Argument) - Phê bình (Critique) - Tranh luận (Debate) - Đánh giá (Evaluation) - Kiến nghị (Recommendation) - Tự đánh giá (Self-evaluation) 	<ul style="list-style-type: none"> - Viết bài luận - Làm dự án - Thuyết trình - Nghiên cứu tình huống - Viết báo cáo - Tự luận

STT	Mức độ theo thang Bloom	Định nghĩa	Động từ	Phương pháp dạy – học	Các nội dung đánh giá	Phương pháp kiểm tra – đánh giá
			<ul style="list-style-type: none"> - Tranh Luận (Argue) - Kết Luận (Conclude) - Thuyết Phục (Convince) - Phê Bình (Criticize) - Phê Bình Chuyên Sâu (Critique) - Bảo Vệ (Defend) - Phân Biệt (Discriminate) - Đánh Giá (Evaluate) - Thẩm Định (Appraise) - Khẳng Định (Confirm) - Ưu Tiên (Prioritize) - Quyết Định (Decide) - Khuyến Cáo (Recommend) - Dự Báo (Predict) - Đề xuất (Propose) 	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận (Discussion) - Làm dự án (Project based learning) - Tìm tòi (Inquiry-based Learning) 	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát (Survey) - Kiểm tra các tình huống (Test case scenario) - Tuyên bố giá trị (Values statement) 	
6.	Sáng tạo (Creating)	Đây là cấp độ cao nhất của thang đo Bloom. Sáng tạo là khả năng kết nối các kiến thức, thông tin đã có lại với nhau để tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Tích hợp (Integrate) - Phát minh (Invent) - Tạo ra (Creat) - Quản lý (Manage) - Sửa đổi (Modify) - Lập kế hoạch (Plan) - Sản xuất (Produce) - Viết lại (Rewrite) 	Dạy học gián tiếp (indirect instruction), dạy học tương tác (interactive instruction) kết hợp với tổ chức cho sinh viên học tập độc lập (independent study):	<ul style="list-style-type: none"> - Tập hợp mã lập trình (Assemble code) - Phát triển khái niệm (Concept development) - Tạo ứng dụng (Create an application) - Lập kế hoạch (Formulate a plan) 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm dự án - Nghiên cứu tình huống - Thuyết trình - Viết luận - Làm poster

STT	Mức độ theo thang Bloom	Định nghĩa	Động từ	Phương pháp dạy – học	Các nội dung đánh giá	Phương pháp kiểm tra – đánh giá
		thành một cấu trúc hay định lý mới	<ul style="list-style-type: none"> - Lắp ráp (Assemble) - Kết hợp (Combine) - Soạn thảo (Compose) - Xây dựng (Construct) - Sáng tạo (Create) - Thiết kế (Design) - Phát triển (Develop) - Lập công thức (Formulate) - Thiết lập (Establish) - Tổng hợp (Summarize) - Xây dựng (Build) - Đề xuất (Propose) - Giả định (assume) - Phát minh (Invent) - Hệ thống hóa (Systematize) 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp thí nghiệm (Experiment-based Learning) - Làm dự án (Project based learning) - Giải quyết vấn đề (Problem solving) - Mô phỏng (Simulation-based Learning) - Tìm tòi (Inquiry-based Learning) 	<ul style="list-style-type: none"> - Thu thập dữ liệu (Data collection) - Sáng chế (Invention) - Sửa đổi kế hoạch thiết kế (Modify design plans) - Đề xuất (Proposal) - Giải pháp (Solution) 	

3.2. Thang Bloom về hành vi, kỹ năng

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
1.	Bắt chước (Imitate)	Làm theo một hành động đã được quan sát nhưng thiếu sự phối hợp giữa cơ bắp và hệ thần kinh	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định (Identify) - Theo dõi, làm theo (Follow) - Lặp lại (Repeat) - Bắt chước (Imitate) - Phù hợp (Match) - Sao chép (Copy) 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy trình (Steps) - Quá trình (Process) - Hoạt động (Activity) - Lặp lại (Repeating) - Quan sát (Watching)

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
			<ul style="list-style-type: none"> - Tuân thủ (Adhere) - Tái tạo (Recreate) - Quan sát (Observe) - Nhắc lại (Repeat) - Lặp lại (Reproduce) - Mô phỏng (Simulate) - Lựa chọn (Choose) 	
2.	Làm được (Manipulate)	Làm theo một hành động đã được quan sát thường theo sự chỉ dẫn thể hiện một số sự phối hợp giữa cơ bắp và hệ thần kinh	<ul style="list-style-type: none"> - Làm (Do / Make) - Thực hiện (Carry out / Implement) - Tái hiện lại (Recreate) - Trình diễn (Present) 	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn kịch (Drama) - Minh họa (Illustration) - Hướng dẫn (Instruction) - Công việc (Tasks) - Câu đố (Puzzle) - Chương trình (Programme)
3.	Perfect (Làm chuẩn xác)	Thực hiện hành động với sự chuẩn xác, chính xác, thường thực hiện độc lập không cần phải hướng dẫn	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày (Demonstrate) - Điều chỉnh (Calibrate) - Kiểm soát (Control) - Hiển thị (Show) - Hoàn thành (Complete) - Làm chính xác (Be precise) - Kiểm tra (Check precisely) - Thực hiện (Perform accurately) - Điều khiển (Operate precisely) - Trình diễn (Perform with precision) - Sử dụng / làm thành thạo (Manipulate skillfully / Use proficiently) - Chỉ rõ (Indicate accurately) 	<ul style="list-style-type: none"> - Công cụ (Instrument) - Kỹ thuật (Techniques) - Hoạt động độc lập (Independent activity) - Công việc phức tạp (Complex tasks)

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
			<ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt (Differentiate accurately) - Xây dựng (Assemble correctly / construct precisely) - Tích hợp (Integrate components accurately) - Phán đoán (Assess accurately during operation) - Lựa chọn (Select) - Tổng hợp (Combine components accurately) 	
4.	Phối hợp (Articulate)	Thể hiện khả năng kết hợp được nhiều kỹ năng theo thứ tự chính xác, nhịp nhàng và ổn định	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng (Construct) - Thiết lập (Formulate) - Phối hợp (Coordinate) - Điều chỉnh (Modify) - Đánh giá (Evaluate) - Kết hợp (Combine) - Giải quyết (Solve) - Thích ứng (Adapt) - Tích hợp (Intergrate) - Trình bày (Develop) - Làm quen (Acclimate to new procedures) - Sắp xếp (Organize components coherently) - Sáng tạo (Create through integrated skills) - Thiết kế (Design by integrating techniques) 	<ul style="list-style-type: none"> - Biểu diễn (Representations) - Mô hình khái niệm (Conceptual models) - Giải thích (Explanations) - Lãnh đạo nhóm (Team leadership) - Giải pháp (Solutions)

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
			<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh (Adjust performance as required) - Hiệu chỉnh (Calibrate and refine performance) - Sản xuất (Produce through coordinated operations) 	
5.	Làm thuần thục (Naturalization)	Thể hiện khả năng hoàn thành dễ dàng một hay nhiều kỹ năng và trở thành tự nhiên, không đòi hỏi sự cố gắng về trí lực và thể lực	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý dự án (Manage) - Tưởng tượng (Imagine) - Phát minh (Invent) - Xác định cụ thể (Specify) - Định nghĩa (Define) - Thiết kế (Design) - Tự quản lý (Self-manage) - Phát triển (Develop proficiently / advance independently) - Hỗ trợ (Provide expert support) - Sửa chữa (Troubleshoot and repair expertly) - Trình diễn (Perform masterfully) - Hướng dẫn (Instruct proficiently) 	<ul style="list-style-type: none"> - Tái sử dụng (Re-purposing) - Giải pháp phức tạp (Complex solutions) - Sáng tạo linh hoạt (Improvisation) - Hoạt động (Operations) - Định nghĩa (Definitions) - Lên kế hoạch chiến lược (Strategize)

3.3. Thang Bloom liên quan đến thái độ

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
1.	Tiếp nhận (Receiving)	Thể hiện mức độ cảm giác được sự tồn tại của sự vật, hiện tượng; bằng lòng tiếp nhận	<ul style="list-style-type: none"> - Cảm nhận (Feel) - Cảm nhận (Sense) - Tập trung (Concentrate) - Trải nghiệm (Experience) 	<ul style="list-style-type: none"> - Lắng nghe (Listening) - Quản lý thời gian (Timekeeping) - Ghi chú (Note taking)

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
			<ul style="list-style-type: none"> - Tập trung (Retain Focus) - Nhận thức (Perceive) - Đọc (Read) - Công nhận (Acknowledge) - Nhận biết (Recognize) - Chấp nhận (Accept) - Ý thức được (Be aware of) - Hỏi (Ask) - Đề ý (Attend) - Mô tả (Describe) - Quan sát (Observe) - Tuân thủ (Follow) - Nhận định (Identify) - Lắng nghe (Listen) - Nhìn nhận (Recognize) 	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia (Participation) - Sự có mặt (Attendance)
2.	Đáp ứng (Responding)	Người học tham gia tích cực vào quá trình học tập, không chỉ chú ý vào những gì gây kích thích mà còn chủ động thay đổi hành vi để phản ánh thái độ, chủ động và sẵn lòng tham gia	<ul style="list-style-type: none"> - Hành xử (Behave) - Phản ứng (React) - Làm rõ (Clarify) - Tuân theo (Obey) - Làm cho đúng (Comply, Conform) - Phối hợp (Cooperate) - Xem xét (Examine) - Dò xét (Inquire) - Lựa chọn (Select) - Giải thích (Explain) - Luyện tập (Practice) 	<ul style="list-style-type: none"> - Bài viết trên diễn đàn (Forum-posts) - Sự tham gia (Engagement) - Câu hỏi (Questions) - Đóng góp (Contributions) - Diễn giải (Interpretation) - Tham gia (Join in) - Tham gia tích cực (Active participate)

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
			<ul style="list-style-type: none"> - Bày tỏ (Present) - Thuộc lòng (Recite) - Tán thành (Consent, Agree to) - Theo đuổi (Pursue) - Đóng góp (Contribute) - Tình nguyện (Volunteer) - Thực hiện (Perform) - Hiện thị (Show) - Tìm hiểu để làm rõ (Seek to clarify) - Làm hài lòng (Satisfy) - Diễn giải (Interpret) - Cung cấp (Provide) - Hỏi (Question) - Trích dẫn (Cite) - Viết (Write) - Vận hành (Operate) - Hỗ trợ nhóm (Help team) 	
3.	Đánh giá hoặc Nội tâm hóa (Valuing)	Thể hiện sự tiếp nhận thông tin, hiểu và tán thành/phản đối giá trị thông tin, có cảm nhận tốt/xấu về thông tin	<ul style="list-style-type: none"> - Thích ứng (adapt) - Cân bằng (balance) - Thách thức (challenge) - Phê bình (criticise) - Đối mặt (confront) - Phân biệt (differentiate) - Bảo vệ (defend) - Biện hộ, bào chữa (justify) - Thuyết phục (persuade) 	<ul style="list-style-type: none"> - Cam kết (Commitment) - Thỏa hiệp (Compromise) - Sự chấp nhận (Wiki acceptance) - Chọn vị trí, quan điểm (Position taking) - Đàm phán (Negotiation) - Quyết định (Decisions)

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
			<ul style="list-style-type: none"> - Tìm kiếm (seek) - Thừa nhận (endorse) - Tán thành (accept) - Đề nghị (propose) - Đánh giá (Assess) - Tôn trọng (Respect) - Từ chối (Refuse) - Tranh luận (Debate) - Phản ánh (Reflect) 	
4.	Tổ chức hoặc Thiết lập (Organizing)	Người học có thể tập hợp các giá trị, thông tin, ý tưởng khác nhau lại với nhau và có thể làm cho chúng trở nên phù hợp với nhau trong sơ đồ của riêng mình; họ so sánh, liên hệ và chi tiết hóa những gì họ học được	<ul style="list-style-type: none"> - Thay đổi (Alter) - Chính sửa (Modify) - Tổ chức (Arrange) - So sánh (Compare) - Đánh giá (Rate) - Phát triển (Develop) - Tích hợp (Integrate) - Sắp xếp (Order) - Thiết lập (Establish) - Kết nối (Relate) - Trung thành, gắn kết (adhere) - Tương phản (Contrast) - Hợp tác (Collaborate) - Ưu tiên (Prioritise) - Xây dựng (Build) - Làm rõ (Clarify) - Phát triển (Develop) 	

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
5.	Hình thành phẩm chất (Characterizing)	Thể hiện khả năng tích hợp niềm tin, tư tưởng và thái độ	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện (Act) - Biểu lộ (Perform) - Biện hộ (Advocate) - Ảnh hưởng (Influence) - Đề xuất (Propose) - Đại diện (Represent) - Kiểu mẫu (Exemplify) - Xác nhận giá trị (Validate) - Biện giải (Justify) - Hôi thúc (Encourage) - Duy trì (Maintain) - Gìn giữ (uphold) - Chịu đựng (Endure) - Ủng hộ (Support) - Cống hiến (Devote) - Đặc trưng cho tính cách (Characterize) - Hiện thị (Display) - Giải quyết (Resolve) - Thực hành (Practice) - Nội tâm hóa (Internalize) - Kết luận (Conclude) 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập hợp giá trị (Value set) - Tự tin vào bản thân (Self-reliance) - Tính nhất quán (Consistency)

PHỤ LỤC 7

HƯỚNG DẪN THIẾT KẾ RUBRIC ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-HVN ngày tháng năm của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

1. Nguyên tắc thiết kế rubric

- Nguyên tắc “hiện thực hóa”: Các tiêu chí và mô tả các tiêu chí thể hiện các khía cạnh công việc của thực tiễn.

- Nguyên tắc “lí tưởng hóa”: Các tiêu chí được diễn đạt theo “phổ dải” đi từ mức thấp nhất đến mức cao nhất.

- Nguyên tắc phân hóa: Mô tả tiêu chí có sự khác biệt giữa các mức độ hoàn thành đối với từng người học và giữa những người học với nhau.

- Nguyên tắc khách quan hóa: Mô tả tiêu chí thể hiện các đặc tính, khía cạnh hoạt động.

- Nguyên tắc tạo động lực: Các chỉ báo chỉ ra những định hướng mà sinh viên cần hướng tới, giúp sinh viên tự đánh giá và cùng đánh giá.

2. Quy trình thiết kế

* Bước 1: Xác định mục tiêu và nhiệm vụ đánh giá

- Căn cứ vào chỉ báo chuẩn đầu ra học phần mà hoạt động đánh giá đóng góp, phân tích yêu cầu cần đạt của bài học/ chủ đề để xác định các mục tiêu đánh giá về kiến thức và biểu hiện các kỹ năng – năng lực mà GV mong đợi SV sẽ thể hiện thông qua hoạt động/ sản phẩm.

- Xác định rõ nhiệm vụ đánh giá mà thông qua đó SV sẽ biểu hiện các mục tiêu kiến thức và kỹ năng – năng lực đó (cần xác định nhiệm vụ là đánh giá quá trình hoạt động, đánh giá sản phẩm hay cả hai).

* Bước 2: Xác định các tiêu chí đánh giá cho hoạt động/ sản phẩm

- Lên danh sách các tiêu chí dự kiến: Để xây dựng các tiêu chí, đầu tiên cần phải xác định đối với hoạt động/ sản phẩm được đánh giá, GV mong đợi SV thể hiện năng lực qua những khía cạnh phẩm chất, hành động nào. Liệt kê các ý tưởng về những thành tố, đặc điểm, thuộc tính, khía cạnh khác nhau sao cho thể hiện được đặc trưng của sản phẩm hay hoạt động đó. Từ đó lên danh sách tất cả các tiêu chí có thể có một cách cụ thể và chi tiết.

- Chỉnh sửa, hoàn thiện hệ thống các tiêu chí: Các hoạt động và sản phẩm hầu như đều có thể được phân tích và chia nhỏ thành các tiêu chí rất hẹp. Tuy nhiên, nếu rubric chứa quá nhiều tiêu chí sẽ không hiệu quả vì người đánh giá không có đủ thời gian để quan sát và đánh giá đồng thời một loạt tiêu chí rất cụ thể ở một người học. Vì vậy, sau khi đã có các ý tưởng về tiêu chí khá đầy đủ và chi tiết, cần sàng lọc, cân nhắc, lựa chọn các tiêu chí tiêu biểu, quan trọng nhất, cần thiết nhất mang tính đặc trưng với hoạt động/ sản phẩm. Đối với một rubric, số lượng tiêu chí không nên quá nhiều, đảm bảo đánh giá được chuẩn đầu ra học phần mà rubric đó đánh giá.

- Diễn đạt các tiêu chí: Các tiêu chí phải được diễn đạt tên gọi ngắn gọn, dễ hiểu, được bổ sung thông tin mô tả đảm bảo thể hiện các thuộc tính, biểu hiện, hành vi có thể quan sát được từ sản phẩm hoặc hoạt động của HS.

*** Bước 3: Xác định các mức độ đánh giá của hoạt động/ sản phẩm**

*** Bước 4: Mô tả các mức độ cho từng tiêu chí**

Tránh dùng các từ ngữ chỉ tần suất, mức độ nhưng chỉ mang tính tương đối, không rõ ràng (thường xuyên/ thỉnh thoảng, phần lớn/ hầu hết/ số ít, rất ít/ rất nhiều...), mô tả phải qua các dấu hiệu chính xác đại diện cho mức độ, qua các số chỉ tần số, tần suất xác định. Mặt khác, khi đã mô tả cho một tiêu chí chỉ nên mô tả qua một ý chính, hạn chế mô tả với nhiều ý, vì điều này sẽ làm tiêu chí vô hình chung trở thành một tập hợp nhiều tiêu chí nhỏ hơn, gây khó khăn cho người đánh giá khi sử dụng.

Chú ý:

+ Trong trường hợp mô tả mức độ dưới dạng từ ngữ, dấu hiệu mang tính đại diện cho mức độ phải là dấu hiệu rõ ràng, có thể quan sát được, không mô tả ở dạng phủ định. Đồng thời các dấu hiệu được mô tả phải thể hiện một sự phân cấp rạch ròi giữa các mức độ (đảm bảo người đánh giá phân biệt được phạm vi của các mức độ để xếp hạng một cách chắc chắn khi nhận biết được dấu hiệu đó).

+ Trong trường hợp mô tả mức độ dưới dạng số (số lượng hoặc tỉ lệ), khoảng giá trị biểu hiện qua mô tả ở các mức độ cũng phải rõ ràng, mang tính liên tục giữa các mức độ, không chồng chéo lẫn nhau nhưng cũng không được tạo ra các khoảng trống về giá trị.

+ Tương tự như việc xây dựng tiêu chí, GV cũng có thể tổ chức cho HS thảo luận và thống nhất khi mô tả các mức độ đối với từng tiêu chí (tương tự bước 2), qua đó tạo điều kiện cho HS phát triển năng lực tự đánh giá và giúp HS nắm vững nội dung rubric để có thể đánh giá chính xác và hiệu quả.

*** Bước 5: Gán điểm cho các tiêu chí và mức độ trong rubric**

*** Bước 6: Hoàn thiện và trình bày rubric**

Bảng rubric cần được thử nghiệm nhằm phát hiện ra những điểm cần chỉnh sửa trước khi đưa vào sử dụng chính thức. Rubric không chỉ được xây dựng một lần, mà phải được thường xuyên xem xét, bổ sung, điều chỉnh qua những lần sử dụng để đánh giá, điều đó sẽ đảm bảo các tiêu chí ngày càng hoàn thiện, đầy đủ và có độ tin cậy cao.

3. Một số mẫu rubric đánh giá

Dưới đây là một số bảng rubric, giảng viên có thể tham khảo từ đó xây dựng rubric với các tiêu chí đánh giá và nội dung các mức đánh giá cụ thể phù hợp với học phần của mình.

Rubric 1: Đánh giá tham dự lớp

Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Hệ số của tiêu chí đánh giá	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
CI5.1.	Thời gian tham dự	2	Tham dự 100%	Tham dự trên 90%	Tham dự trên 75% giờ lý thuyết	Tham dự dưới 75% giờ lý thuyết

			giờ lý thuyết	giờ lý thuyết		
	Thái độ tham dự	2	Luôn chú ý và tham gia từ 85%-100% các hoạt động	Chú ý, có tham gia từ 65%-84% các hoạt động	Có chú ý, tham gia từ 40%-64% các hoạt động	Không chú ý/không tham gia
CI5.2. ...	Tham gia trả lời câu hỏi trên lớp	6	Trả lời được 85-100% câu hỏi trên lớp	Trả lời được 65-84% câu hỏi trên lớp	Trả lời được 40-64% câu hỏi trên lớp	Trả lời được 0-39- % câu hỏi trên lớp

Rubric 2. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (cá nhân)

Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Hệ số của tiêu chí đánh giá	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
CI...	Nội dung	2	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn 4-5 sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
CI...	Cấu trúc và tính trực quan	2	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
CI...	Kỹ năng trình bày	2	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng

Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Hệ số của tiêu chí đánh giá	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
CI...	Quản lý thời gian	2	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
CI...	Trả lời câu hỏi	2	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng trên 80% câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng từ 70%-80% câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng

Rubric 3. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (theo nhóm)

Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Hệ số của tiêu chí đánh giá	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
CI...	Nội dung	3	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn 4-5 sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
CI...	Cấu trúc và tính trực quan	2	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides	Cấu trúc bài và slides

Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Hệ số của tiêu chí đánh giá	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
					tương đối hợp lý	chưa hợp lý
CI...	Kỹ năng trình bày	2	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
CI...	Quản lý thời gian	1	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
CI...	Trả lời câu hỏi	1	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng trên 80% câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng từ 70%-80% câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng
CI...	Sự phối hợp trong nhóm	1	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn 1-2 chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

Rubric 4: Làm việc nhóm

Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Hệ số của tiêu chí đánh giá	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
CI...	Thời gian tham gia họp nhóm	1,5	Tham gia từ 85%-100% cuộc họp của nhóm	Tham gia từ 65%-84% cuộc họp của nhóm	Tham gia từ 40%-64% cuộc họp của nhóm	Tham gia từ 0%-39% cuộc họp của nhóm
CI...	Thái độ tham gia	1,5	Tích cực kết nối các thành viên trong nhóm	Kết nối tốt với thành viên khác	Có kết nối nhưng đôi khi còn lơ là, phải nhắc nhở	Không kết nối
CI...	Ý kiến đóng góp	2	Sáng tạo/rất hữu ích	Hữu ích	Tương đối hữu ích	Không hữu ích
CI...	Thời gian giao nộp sản phẩm	2	Đúng hạn	Trễ 1 ngày, không gây ảnh hưởng đến chất lượng chung	Trễ 2 ngày, có gây ảnh hưởng đến chất lượng chung nhưng có thể khắc phục	Không nộp/Trễ 3 ngày gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục
CI...	Chất lượng sản phẩm giao nộp	3	Sáng tạo/Đáp ứng 85%-100% yêu cầu của nhóm	Đáp ứng khá 65%-84% yêu cầu của nhóm	Đáp ứng 40%-64% yêu cầu của nhóm, có điều chỉnh theo góp ý	Đáp ứng dưới 40% yêu cầu của nhóm

Cách sử dụng:

- GV giải thích Rubric cho tất cả SV trước khi tổ chức SV làm việc nhóm
- Mỗi SV được nhóm đánh giá bằng 1 phiếu Rubric này, nhóm cùng ký tên và gửi lại cho GV. SV vắng buổi họp đánh giá của nhóm xem như không có ý kiến về kết quả đánh giá.

- GV chấm điểm bài làm của nhóm và căn cứ vào kết quả đánh giá của nhóm về mỗi SV để tính thành điểm riêng của SV.
Điểm cá nhân = điểm bài làm của nhóm x kết quả nhóm đánh giá cá nhân (qui thành %)

Rubric 5: Thảo luận nhóm

Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Hệ số của tiêu chí đánh giá	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
CI...	Thái độ tham gia	3	Khơi gợi vấn đề và dẫn dắt cuộc thảo luận	Tham gia thảo luận	Ít tham gia thảo luận	Không tham gia
CI...	Kỹ năng thảo luận	4	Phân tích, đánh giá tốt	Phân tích, đánh giá khá tốt	Phân tích, đánh giá khi tốt, khi chưa tốt	Phân tích, đánh giá chưa tốt
CI...	Chất lượng đóng góp ý kiến	4	Sáng tạo, phù hợp	Phù hợp	Có khi phù hợp, có khi chưa phù hợp	Không phù hợp

Cách sử dụng:

- GV có thể sử dụng Rubric này để đánh giá SV khi đến tham dự một nhóm thảo luận hoặc để SV đánh giá lẫn nhau khi họ thảo luận nhóm.
- Trước khi sử dụng, GV phải giải thích trước cho SV

Rubric 6: Đi thực địa

Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Hệ số của tiêu chí đánh giá	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
CI...	Thái độ tham dự	1	Chú ý nghe hướng dẫn qui trình và qui định, tuân thủ	Chú ý nghe hướng dẫn qui trình và qui định, tuân thủ khá	Chú ý nghe hướng dẫn qui trình và qui định, tuân thủ	Không chú ý nghe hướng dẫn/sai không điều chỉnh

Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Hệ số của tiêu chí đánh giá	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
			nghiêm túc (mắc 1-2 lỗi)	nghiêm túc, còn sai sót và có điều chỉnh (mắc 3-4 lỗi)	tương đối nghiêm túc, còn sai sót và có điều chỉnh (mắc 5-6 lỗi)	
CI...		3	Tích cực nêu câu hỏi và tham gia thảo luận	Thường xuyên đóng góp	Ít đóng góp	Không tham gia thảo luận
CI...	Phương pháp thu thập thông tin, số liệu	2	Phương pháp thu thập thông tin, số liệu hoàn toàn phù hợp	Phương pháp thu thập thông tin, số liệu khá phù hợp, còn sai sót nhỏ trong PP và có điều chỉnh	Phương pháp thu thập thông tin, số liệu tương đối phù hợp, còn sai sót quan trọng nhưng có điều chỉnh theo góp ý	Phương pháp thu thập thông tin, số liệu không phù hợp, sai sót quan trọng nhưng không điều chỉnh theo góp ý
CI...	Kết quả đi thực tế	2	thông tin, số liệu thu thập hoàn toàn phù hợp, chính xác	thông tin, số liệu thu thập khá phù hợp	thông tin, số liệu có phần đúng, có phần chưa đúng	thông tin, số liệu không phù hợp, thiếu chính xác
CI...		2	Các bài học rút ra có ý nghĩa sâu sắc	Các bài học rút ra có ý nghĩa	Các bài học rút ra tương đối có ý nghĩa	Các bài học rút ra không có ý nghĩa/không phù hợp

Rubric 7: Đánh giá bài tập thực hành

Chỉ báo chuẩn đầu	Tiêu chí	Hệ số của	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá	Trung bình	Kém
-------------------	----------	-----------	-------------------	-----	------------	-----

ra học phần được đánh giá	đánh giá	tiêu chí đánh giá		6.5 – 8.4 điểm	4.0 – 6.4 điểm	0 – 3.9 điểm
CI...	Thái độ tham dự	2	Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ	Có tham gia thảo luận và chia sẻ	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ	Không tham gia thảo luận và chia sẻ
CI...	Kết quả thực hành	4	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng	Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu
CI...		3	Giải thích và chứng minh rõ ràng	Giải thích và chứng minh khá rõ ràng	Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng	Giải thích và chứng minh không rõ ràng
CI...	Báo cáo thực hành	1	Đúng format và đúng hạn	Còn 1-3 lỗi format, nộp muộn 1 ngày	Còn 4-5 lỗi format, nộp muộn 2 ngày	Còn trên 5 lỗi format, nộp muộn 2 ngày

Rubric 8: Đánh giá báo cáo chuyên đề SEMINAR (bài làm theo nhóm)

Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Hệ số của tiêu chí đánh giá	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
CI...	Nội dung	4	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
CI...	Trình bày báo cáo	1	Mạch lạc, rõ ràng	Khá mạch lạc, rõ ràng	Tương đối rõ ràng	Thiếu rõ ràng

Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Hệ số của tiêu chí đánh giá	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
		1	Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc	Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một 1-2 sai sót nhỏ	Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn 3-5 sai sót quan trọng	Lập luận không có căn cứ khoa học và logic
CI...	Tương tác với người nghe	1	Tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt	Tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ	Không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác
		1	Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số các câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số các câu hỏi đặt đúng, phần chưa nêu được định hướng phù hợp	Trả lời sai đa số các câu hỏi đặt đúng
CI...	* Sự phối hợp trong nhóm	2	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn 1-2 chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

* Nếu là bài thuyết trình cá nhân, GV phân bổ lại điểm của tiêu chí này cho các Tiêu chí khác.

Rubric 9. Đánh giá TIỂU LUẬN/Báo cáo thu hoạch

Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Hệ số của tiêu chí đánh giá	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
CI...	Cấu trúc	1	Cân đối, hợp lý	Khá cân đối, hợp lý	Tương đối cân đối, hợp lý	Không cân đối, thiếu hợp lý
CI...	Nội dung	2	- Phân tích rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề (được 85%-100% so với yêu cầu);	- Phân tích khá rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề (được 65%-84% so với yêu cầu);	- Phân tích tương đối rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề (được 40%-64% so với yêu cầu);	- Phân tích được rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề;
		2	- Trình bày quan điểm lý thuyết phù hợp	- Trình bày quan điểm lý thuyết với mức phù hợp đạt 65%-84%;	- Trình bày quan điểm lý thuyết với mức phù hợp đạt 40%-64%;	- Trình bày chưa rõ quan điểm lý thuyết phù hợp;
		3	- Lập luận hoàn toàn chặt chẽ, logic (đạt 85%-100% so với yêu cầu);	- Lập luận khá chặt chẽ, logic; còn sai sót nhỏ không gây ảnh hưởng (đạt 65%-84% so với yêu cầu);	- Lập luận tương đối chặt chẽ, logic; có phần chưa đảm bảo gây ảnh hưởng	- Lập luận không chặt chẽ, logic
CI...	Hình thức format	1	Format đúng yêu cầu (đảm bảo 85% – 100%);	Format đúng yêu cầu (đảm bảo 65% – 84%);	Format đúng yêu cầu (đảm bảo 40% – 64%);	Format đúng yêu cầu (chỉ đảm bảo dưới 39%);
		1	- Số lượng lỗi chính tả ít (chỉ có dưới 5 lỗi)	- Số lượng lỗi chính tả có từ 5-10 lỗi)	- Số lượng lỗi chính tả có 11-15 lỗi)	- Số lượng lỗi chính tả

Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Hệ số của tiêu chí đánh giá	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
						nhiều (trên 15 lỗi)

Rubric 10: Đánh giá dự án

Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Hệ số của tiêu chí đánh giá	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
CI...	Lập kế hoạch thực hiện	2	Hoàn toàn hợp lý, không cần điều chỉnh	Khá hợp lý, điều chỉnh 80% theo góp ý	Chưa hợp lý, có điều chỉnh theo 60% góp ý	Không hợp lý và không điều chỉnh theo góp ý
CI...	Quá trình thực hiện dự án	3	Thực hiện hoàn toàn đúng phương pháp	Thực hiện khá đúng phương pháp, sai sót nhỏ và có sửa chữa	Thực hiện tương đối đúng phương pháp, sai sót quan trọng và có sửa chữa	Thực hiện không đúng phương pháp, sai sót không sửa chữa
CI...	Nội dung báo cáo sản phẩm	4	Nội dung báo cáo đạt từ 85% trở lên so với yêu cầu	Nội dung báo cáo đạt từ 65%% - 84% so với yêu cầu	Nội dung báo cáo đạt từ 40%% - 64% so với yêu cầu	Nội dung báo cáo đạt từ 39% trở xuống so với yêu cầu
CI...	Trình bày báo cáo	1	Lập luận logic, rõ ràng	Lập luận đạt 65% - 84%	Lập luận đạt logic, rõ ràng 40%-64%	Lập luận đạt chưa logic, rõ ràng

Rubric 11: Đánh giá MINITEST NGHE HIỂU

Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Hệ số của tiêu chí đánh giá	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
CI...	Thái độ tham gia	2	Nghiêm túc, (100% điểm bài làm)	Có trao đổi 2 lần nhưng đã điều chỉnh khi được nhắc: trừ 25 % điểm bài làm	Bị nhắc nhở trao đổi đến lần thứ 3 và có thay đổi	Bị phát hiện quay cốp: không tính điểm
CI...	Chất lượng bài nghe	8	Trả lời đúng 85%-100% câu hỏi nghe	Trả lời đúng 65%-84% câu hỏi nghe	Trả lời đúng 40%-64% câu hỏi nghe	Trả lời đúng 0-39% câu hỏi nghe

Rubric 12: Đánh giá bài tập (khoa học tự nhiên)

Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Hệ số của tiêu chí đánh giá	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
CI...	Phương pháp giải	3	Cách giải sáng tạo/nhiều cách	Đúng phương pháp	Đúng phương pháp nhưng chưa đến kết quả	Sai phương pháp (0 đ)
CI...	Lập luận	4	Lập luận có căn cứ khoa học vững chắc	Lập luận có căn cứ khoa học đạt 65%-84%	Lập luận có căn cứ khoa học đạt 40%-64%	Phạm hơn 1 sai sót quan trọng/Không biết lập luận khoa học (0 đ)
CI...	Kết quả	2	Kết quả đúng	Kết quả có sai sót, ít ảnh hưởng	Kết quả sai sót ảnh hưởng nhiều (tùy mức độ: 1.0-0.5 đ)	Sai kết quả hoàn toàn do sai phương pháp (0đ)
CI...	Trình bày bài giải	1	Cẩn thận, rõ ràng	Khá cẩn thận, 10 chỗ chưa rõ ràng	Tương đối cẩn thận, 15 chỗ chưa rõ ràng	Cẩu thả và chưa rõ ràng (0đ)

